

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 9

## MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. distance	5. police	9. C	13. C	17. B	21. B	25. B	29. D	33. F
2. keys	6. temperature	10. C	14. A	18. C	22. B	26. C	30. B	34. T
3. voice	7. far	11. B	15. D	19. B	23. A	27. A	31. A	35. F
4. alarm	8. technology	12. A	16. C	20. D	24. A	28. B	32. F	36. T

37. Can you please help me with the shopping?

38. She has a beautiful voice, but her performance is not skillful.

39. The doctor advised Linda not to skip breakfast.

40. Yoga is believed to provide people with several invaluable health benefits.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe:**

Imagine living in a house where everything is controlled from a distance. The doors and windows open and close not with keys, but with your voice commands. The lights turn on when you enter the room, and then turn off as you leave. The alarm rings when someone breaks into your house, and the police are immediately informed and on their way. You can even control your house temperature, lights, and devices from a mobile phone when you are far from home. That is what we call a smart home. And that's how technology can make our life at home more enjoyable and comfortable than ever.

**Tạm dịch:**

Hãy tưởng tượng bạn sống trong một căn nhà nơi mà mọi thứ được điều khiển từ xa. Những cánh cửa ra vào và cửa sổ đóng và mở không phải với chìa khóa, mà với những yêu cầu bằng giọng nói của bạn. Những chiếc đèn sáng lên khi bạn bước vào phòng, và tắt đi khi bạn rời khỏi. Những chiếc chuông báo động kêu lên khi có ai đó đột nhập vào ngôi nhà của bạn, cảnh sát ngay lập tức được thông báo và lên đường. Bạn thậm chí có thể kiểm soát cả nhiệt độ trong căn nhà, ánh sáng, và cả những thiết bị khác qua điện thoại di động khi bạn xa nhà. Đó là những gì mà chúng ta gọi là một ngôi nhà thông minh. Và đó cũng là những gì mà công nghệ có thể khiến cho cuộc sống tại gia của chúng ta trở nên thú vị và dễ chịu hơn bao giờ hết.

**1. distance****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

distance (n): khoảng cách =&gt; from a distance: từ xa

Imagine living in a house where everything is controlled from a (1) **distance**.

(Hãy tưởng tượng bạn sống trong một căn nhà nơi mà mọi thứ được điều khiển từ xa.)

Đáp án: distance

## 2. keys

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

keys (n): chìa khóa

The doors and windows open and close not with (2) **keys**,

(*Những cánh cửa ra vào và cửa sổ đóng và mở không phải với chìa khóa*)

Đáp án: keys

## 3. voice

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

voice (n): giọng nói => voice commands: những mệnh lệnh bằng giọng nói

The doors and windows open and close not with keys, but with your (3) **voice** commands.

(*Những cánh cửa ra vào và cửa sổ đóng và mở không phải với chìa khóa, mà với những yêu cầu bằng giọng nói của bạn.*)

Đáp án: voice

## 4. alarm

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

alarm (n): chuông báo động

The (4) **alarm** rings when someone breaks into your house,

(*Những chiếc chuông báo động kêu lên khi có ai đó đột nhập vào ngôi nhà của bạn,*)

Đáp án: alarm

## 5. police

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

police (n): cảnh sát

The alarm rings when someone breaks into your house, and the (5) **police** are immediately informed and on their way.

(*Những chiếc chuông báo động kêu lên khi có ai đó đột nhập vào ngôi nhà của bạn, cảnh sát ngay lập tức được thông báo và lên đường.*)

Đáp án: police

## 6. temperature

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

temperature (n): nhiệt độ

You can even control your house (6) **temperature**, lights,

(Bạn có thể thậm chí điều khiển nhiệt độ trong nhà, đèn.)

Đáp án: temperature

### 7. far

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

far (adj): xa => far from home: xa nhà

You can even control your house temperature, lights, and devices from a mobile phone when you are (7) **far** from home.

(Bạn thậm chí có thể kiểm soát cả nhiệt độ trong căn nhà, ánh sáng, và cả những thiết bị khác qua điện thoại di động khi bạn xa nhà.)

Đáp án: far

### 8. technology

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

technology (n): công nghệ

And that's how (8) **technology** can make our life at home more enjoyable and comfortable than ever.

(Và đó cũng là những gì mà công nghệ có thể khiến cho cuộc sống tại gia của chúng ta trở nên thú vị và dễ chịu hơn bao giờ hết.)

Đáp án: technology

### 9. C

**Kiến thức:** Cách phát âm “-o”

**Giải thích:**

belong /bɪ' lɒŋ/

strong /strɒŋ/

among /ə' mɒŋ/

long /lɒŋ/

Phần gạch chân của đáp án C được phát âm là /ʌ/, còn lại phát âm là /ɒ/.

Chọn C

### 10. C

**Kiến thức:** Cách phát âm “-es”

**Giải thích:**

Phát âm là /s/ Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh: /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

Phát âm là /ɪz/ Khi từ có tận cùng là các âm: /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

Phát âm là /z/ Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

kisses /kɪsɪz/

watches / wɒtʃɪz/

rides /raɪdɪz/

boxes /bɒksɪz/

Phần gạch chân của đáp án C được phát âm là /z/, còn lại phát âm là /ɪz/.

Chọn C

### 11. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

**Giải thích:**

benefit /'benɪfɪt/

composer /kəm'pəʊzə(r)/

audience /'ɔ:diəns/

breadwinner /'bredwɪnə(r)/

Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại rơi vào âm tiết thứ 1.

Chọn B

### 12. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết

**Giải thích:**

acupuncture /'ækjupʌŋktʃə(r)/

advertisement /əd'vɜ:tɪsmənt/

announcement /ə'naʊnsmənt/

community /kə'mju:nəti/

Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, còn lại rơi vào âm tiết thứ 2.

Chọn A

### 13. C

**Kiến thức:** Thì quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:**

Thì quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.

Công thức: While + S1 + was / were + V\_ing, S2 + Ved/V2

=> While we **were playing** football, it suddenly began to rain

(Trong khi chúng tôi đang đá bóng, trời đột nhiên đổ mưa.)

Chọn C

### 14. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

breadwinner (n): trụ cột gia đình

- A. cô ấy làm việc chăm chỉ để nuôi nấng con của mình
- B. cô chăm sóc con cẩn thận
- C. cô ấy rất hòa đồng
- D. cô ấy nấu bữa ăn hàng ngày

=> Being the breadwinner of the family, **she works hard to provide for her children.**

(Là trụ cột của gia đình, cô ấy làm việc chăm chỉ để nuôi nấng con của mình.)

Chọn A

### 15. D

**Kiến thức:** V-ing/to V

**Giải thích:**

make + O + Vo: bắt ai đó làm việc gì

=> Sad movies always make her **cry**.

(Những bộ phim buồn luôn làm cô ấy khóc.)

Chọn D

### 16. C

**Kiến thức:** Thì tương lai gần

**Giải thích:**

Thì tương lai gần dùng để diễn đạt một dự đoán có căn cứ, có dẫn chứng cụ thể.

Công thức: S + is/ am/ are + going to + V (nguyên thể)

=> Look at the clouds! I think it **is going to rain**.

(Nhìn những đám mây kia kìa! Tôi nghĩ trời sắp mưa.)

Chọn C

### 17. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. laptops: máy tính xách

B. e-books: sách điện tử

C. computers: máy vi tính

D. printers: máy in

=> It is convenient for you to read **e-books** when you travel.

(Nó thuận tiện cho bạn đọc sách điện tử khi đi du lịch.)

Chọn B

### 18. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. created: sáng tạo

B. compiled: biên soạn

C. composed: sáng tác

D. invented: phát minh

=> The song was especially **composed** for the wedding.

(Bài hát được đặc biệt sáng tác cho lễ cưới.)

Chọn C

### 19. B

**Kiến thức:** Phrasal verb

**Giải thích:**

A. setting up: xếp đặt

B. carrying out: thực hiện

C. taking part in: tham gia vào

D. joining with: tham gia với

=> At present we are **carrying out** an anti-drug campaign.

(Hiện tại chúng tôi đang thực hiện chiến dịch chống ma túy.)

Chọn B

### 20. D

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

A. volunteer (n): tình nguyện viên

B. volunteered (v): tình nguyện

C. voluntary (adj): tự nguyện

D. voluntarily (adv): một cách tự nguyện

Trước động từ “take care of” cần 1 trạng từ bổ nghĩa cho nó.

=> Each nation has many people who **voluntarily** take care of others.

(Mỗi quốc gia đều có nhiều người tình nguyện chăm sóc những người khác.)

Chọn D

### 21. B

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

divide (v): phân chia

A. take out: lấy ra

B. split (v): phân chia

C. solve (v): giải quyết

D. deliver (v): vận chuyển

=> divide = split

How do you **divide** household chores in your family?

(Gia đình bạn phân chia việc nhà như thế nào?)

Chọn B

**22. B**

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

raise (v): quyên góp

A. paying (v): trả

B. collecting (v): thu gom

C. making (v): làm ra

D. sending (v): gửi

=> raising = collecting

People are now **raising** money for flood victims.

(Người dân hiện đang quyên góp tiền cho nạn nhân lũ lụt.)

Chọn B

**23. A**

**Kiến thức:** Từ trái nghĩa

**Giải thích:**

boring (adj): nhàm chán

A. interesting (adj): thú vị

B. important (adj): quan trọng

C. clear (adj): rõ ràng

D. different (adj): khác nhau

=> boring >< interesting

If we don't do something good for others, we can feel that our life is **boring**.

(Nếu chúng ta không làm những điều tốt đẹp cho nhau, ta sẽ cảm thấy cuộc sống này rất nhàm chán.)

Chọn A

**24. A**

**Kiến thức:** Từ trái nghĩa

**Giải thích:**

incredible (adj): đáng kinh ngạc, không thể tin được

A. believable (adj): có thể tin được

B. unbelievable (adj): khó tin

C. sociable (adj): hòa đồng

D. capable (adj): có khả năng

=> incredible >< believable

**Incredible!** It seems you know a lot of English songs.

(*Đáng kinh ngạc! Có vẻ như bạn biết rất nhiều bài hát tiếng Anh.*)

Chọn A

**25. B**

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Có trạng từ “three days ago” (3 ngày trước) nên hành động xảy ra trong quá khứ.

Công thức thì quá khứ đơn: S + V<sub>ed</sub>/ V<sub>2</sub>

Sửa: ask => asked

Three days ago, Mary **asked** her teacher to give her some advice.

(*Ba ngày trước, Mary đã nhờ cô giáo cho cô ấy vài lời khuyên.*)

Chọn B

**26. C**

**Kiến thức:** Thành ngữ

**Giải thích:**

an apple a day really keep the doctor away: táo có lợi cho sức khỏe

Sửa: out => away

What does “An apple a day keeps the doctor **away**” mean?

(*Thành ngữ “an apple a day really keep the doctor away” nghĩa là gì?*)

Chọn C

**27. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. practicing (V-ing): thực hành

B. doing (V-ing): làm

C. making (V-ing): tạo ra

D. following (V-ing): làm theo

This is done by (27) **practicing** the 3Rs.

(*Việc này được thực hiện bằng cách thực hành 3Rs.*)

Chọn A

**28. B**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

A. economy (n): nền kinh tế

B. economic (adj): thuộc về kinh tế

C. economical (adj): tiết kiệm tiền



D. economics (n): nền kinh tế

Trước danh từ “benefits” cần tính từ.

There are also (28) **economic** benefits to living green.

(Cũng có những lợi ích về kinh tế khi sống xanh.)

Chọn B

**29. D**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. so: vì vậy

B. but: nhưng

C. although: mặc dù

D. since: bởi vì

It helps save on production costs (29) **since** creating new products wastes materials and is expensive.

(Nó giúp tiết kiệm chi phí sản xuất vì việc tạo ra sản phẩm mới lãng phí nguyên liệu và đắt đỏ.)

Chọn D

**30. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Cấu trúc: way + to V (cách thức để làm việc gì)

Another way (30) **to improve** your health is to purchase organic foods and green products for your household.

(Một cách khác để cải thiện sức khỏe của bạn là mua thực phẩm hữu cơ và những sản phẩm xanh cho hộ gia đình của bạn.)

Chọn B

**31. A**

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

A. lead to: dẫn đến kết quả

B. result from: có kết quả từ

C. begin with: bắt đầu với

D. aim at: nhằm mục đích

They don't use harmful chemicals that can (31) **lead to** health issues.

(Họ không sử dụng các hóa chất độc hại cái mà có thể dẫn đến những vấn đề về sức khỏe.)

Chọn A

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

The most obvious advantage of living green is that it helps reduce environmental pollution. This is done by (27) **practising** the 3Rs. The first R means choosing products very carefully to reduce waste as much as possible. Reusing involves the repeated use of items. The third R is about separating materials that can be recycled and later used for a new purpose.

There are also (28) **economic** benefits to living green. Reducing the use of energy and water can help save money on household bills. Furthermore, reusing products and materials is another way to make saving. It helps save on production costs (29) **since** creating new products wastes materials and is expensive. Recycled products also last longer than new ones, making them a better and more eco-friendly option.

Lastly, going green offers health benefits. It reduces air pollutants by making the air we breathe cleaner and healthier. This means fewer diseases and doctor's appointments. Another way (30) **to improve** your health is to purchase organic foods and green products for your household. They don't use harmful chemicals that can (31) **lead to** health issues. In turn, you are also supporting responsible farming methods that protect the environment.

### **Tạm dịch:**

*Ưu điểm dễ thấy nhất của việc sống xanh là giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Điều này được thực hiện bởi việc thực hành 3R. Chữ R đầu tiên có nghĩa là lựa chọn sản phẩm rất cẩn thận để giảm lãng phí nhiều nhất có thể. Tái sử dụng liên quan đến việc sử dụng lặp đi lặp lại các đồ dùng. Chữ R thứ ba nói về việc phân tách các vật liệu có thể tái chế và sau này được sử dụng cho mục đích mới.*

*Ngoài ra còn có lợi ích kinh tế khi sống xanh. Giảm sử dụng năng lượng và nước có thể giúp tiết kiệm tiền cho các hóa đơn gia đình. Hơn nữa, tái sử dụng các sản phẩm và vật liệu là một cách khác để tiết kiệm. Nó giúp tiết kiệm chi phí sản xuất vì việc tạo ra sản phẩm mới gây lãng phí nguyên nguyên liệu và đất tiền. Các sản phẩm tái chế cũng có tuổi thọ lâu hơn so với các sản phẩm mới, khiến chúng trở thành một lựa chọn tốt hơn và thân thiện hơn với môi trường.*

*Cuối cùng, sống xanh mang lại lợi ích cho sức khỏe. Nó làm giảm các chất ô nhiễm không khí bằng cách làm cho không khí chúng ta hít thở sạch hơn và trong lành hơn. Điều này có nghĩa là ít bệnh hơn và các cuộc hẹn của bác sĩ. Một cách khác để cải thiện sức khỏe của bạn là mua thực phẩm hữu cơ và các sản phẩm xanh cho gia đình của bạn. Họ không sử dụng các hóa chất độc hại có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe. Đối lại, bạn cũng đang ủng hộ các phương pháp canh tác có trách nhiệm bảo vệ môi trường.*

### **Dịch bài đọc hiểu:**

*Nelson Mandela sinh ra tại một ngôi làng nhỏ ở Nam Phi. Ông lớn lên trong một gia đình nghèo, và ông là đứa trẻ đầu tiên trong gia đình đi học. Ông bắt đầu quan tâm đến chính trị và buộc phải rời khỏi trường đại học đầu tiên của mình để phản đối.*

*Vào thời điểm đó, Nam Phi bị phân biệt chủng tộc, điều đó có nghĩa là cư dân da đen và da trắng của Nam Phi bị tách ra khỏi nhau. Mọi người phải mang theo chứng minh thư với chủng tộc của họ trên đó. Người da đen không được phép kết hôn với nhau.*

Mandela đã chứng kiến tất cả những điều này và quyết định chiến đấu chống lại nó. Ông gia nhập một nhóm phiến quân tấn công các mục tiêu của chính phủ và quân đội. Ông đã bị bắt vào năm 1962 và bị tống vào tù trong 27 năm tiếp theo.

Trong 27 năm này, Nelson Mandela sống trong một phòng giam trên một hòn đảo nhỏ. Ông đã phải làm việc rất chăm chỉ như những tù nhân khác. Đó là một cuộc sống khủng khiếp cho một người đàn ông tuyệt vời. Tuy nhiên, khi ông ở trong tù, mọi người bắt đầu tìm hiểu thêm về cuộc đấu tranh của ông cho dân chủ và công lý. Khi ông được thả ra vào năm 1990, ông là một anh hùng của toàn thế giới. Ông tiếp tục đấu tranh chống lại chính quyền cầm quyền. Cuối cùng, vào năm 1994, các cuộc đấu tranh của ông đã thành công và Nelson Mandela trở thành tổng thống được bầu cử dân chủ đầu tiên của Nam Phi. Chế độ A-pác-thai không còn tồn tại.

### 32. F

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Nelson Mandela was born and grown up in a rich family.

(Nelson Mandela sinh ra và lớn lên trong một gia đình giàu có.)

**Thông tin:** He grew up in a poor family, and he was the first child in the family to go to school.

(Ông lớn lên trong một gia đình nghèo, và ông là đứa trẻ đầu tiên trong gia đình đi học.)

Chọn F

### 33. F

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

He was forced to leave his first university because he was a lazy student.

(Ông ấy bị đuổi khỏi trường đại học đầu tiên vì là một sinh viên lười biếng.)

**Thông tin:** He became interested in politics and was forced to leave his first university for protesting.

(Ông bắt đầu quan tâm đến chính trị và buộc phải rời khỏi trường đại học đầu tiên của mình để phản đối.)

Chọn F

### 34. T

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Black and white people of South Africa were not equal in the past.

(Người da đen và da trắng của Nam Phi trước đây không được đối xử như nhau.)

**Thông tin:** At that time, South Africa suffering from apartheid, which meant that the black and white residents of South Africa were separated from each other. People had to carry identity cards with their race on it. Black and white people were not allowed to get married to each other.

(Vào thời điểm đó, Nam Phi bị phân biệt chủng tộc, điều đó có nghĩa là cư dân da đen và da trắng của Nam Phi bị tách ra khỏi nhau. Mọi người phải mang theo chứng minh thư với chủng tộc của họ trên đó. Người da

đen không được phép kết hôn với nhau.)

Chọn T

**35. F**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Nelson Mandela was arrested in 1962 because he attacked his neighbours.

(Nelson Mandela bị bắt năm 1962 vì ông tấn công hàng xóm của mình.)

**Thông tin:** He joined a rebel group which attacked government and military targets. He was arrested in 1962 and put into prison for the next 27 years.

(Ông gia nhập một nhóm phiến quân tấn công các mục tiêu của chính phủ và quân đội. Ông đã bị bắt vào năm 1962 và bị tống vào tù trong 27 năm tiếp theo.)

Chọn F

**36. T**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Nelson Mandela became the President of South Africa in 1994.

(Nelson Mandela trở thành Tổng thống Nam Phi năm 1994.)

**Thông tin:** Eventually, in 1994 his struggles were successful, and Nelson Mandela became the first democratically elected president of South Africa.

(Cuối cùng, vào năm 1994, các cuộc đấu tranh của ông đã thành công và Nelson Mandela trở thành tổng thống được bầu cử dân chủ đầu tiên của Nam Phi.)

Chọn T

**37.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

Would you mind + V\_ing = Can you (please) + V? : nhờ ai đó làm gì

Would you mind helping me with the shopping?

(Bạn có phiền việc giúp tôi đi mua sắm không?)

Đáp án: **Can you please help me with the shopping?**

(Bạn có thể giúp tôi đi mua đồ được không?)

**38.**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

Although S1 + V1, S2 + V2: mặc dù = S1 + V1, but S2 + V2:...nhưng

Although she has a beautiful voice, her performance is not skillful.

(Dù cô ấy có một giọng hát hay, màn trình diễn không được chuyên nghiệp lắm.)

Đáp án: **She has a beautiful voice, but her performance is not skillful.**

(*Cô ấy có một giọng hát hay, nhưng phần thể hiện không được chuyên nghiệp lắm.*)

**39.**

**Kiến thức:** Cấu trúc “advise”

**Giải thích:**

Cấu trúc: S + advised + O + (not) to V: *khuyến ai đó (không) làm gì*

The doctor said, “You shouldn’t skip breakfast, Linda.”

(*Bác sĩ nói “Cô không nên bỏ bữa sáng, Linda à.”*)

Đáp án: **The doctor advised Linda not to skip breakfast.**

(*Bác sĩ khuyến Linda không nên bỏ bữa sáng.*)

**40.**

**Kiến thức:** Câu bị động kép

**Giải thích:**

Dạng chủ động: S1 + V1 (hiện tại đơn) + that + S2 + V2 (hiện tại đơn)

=> Dạng bị động 1: It is V1 (Ved/V3) that + that + S2 + V2 (hiện tại đơn)

=> Dạng bị động 2: S2 + am/ is/ are + V1 (Ved/ V3) to V2 (dạng nguyên thể)

They believe that yoga provides people with several invaluable health benefits.

(*Họ tin rằng yoga mang đến cho mọi người những lợi ích sức khỏe vô giá.*)

Đáp án: **Yoga is believed to provide people with several invaluable health benefits.**

(*Yoga được tin là mang đến cho mọi người những lợi ích sức khỏe vô giá.*)

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com

Loigiai